

Số: 43/2017/TT

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế Quý II năm 2017 so với cùng kỳ năm
ngoài

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành (Mã CK: TTH) xin gửi đến Quý
Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty chúng tôi giải trình về việc chênh lệch Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 so
với Quý II năm 2016 và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với 06
tháng đầu năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2016		Tăng, giảm			
	Quý 2	6 tháng đầu năm	Quý 2	6 tháng đầu năm	Quý 2		6 tháng đầu năm	
					Giá trị	%	Giá trị	%
Doanh thu thuần	40.736	99.255	33.449	59.450	7.287	21,8%	39.805	66,9%
Lợi nhuận trước thuế	9.718	10.632	6.076	19.557	3.642	59,9%	-8.925	-45,6%
Lợi nhuận sau thuế	9.718	10.632	6.076	19.557	3.642	59,9%	-8.925	-45,6%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	735	804	597	1.923	138	23,1%	-1.119	-58,2%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 tăng 59,9% so với cùng kỳ, là do Doanh thu Quý II
năm 2017 tăng 21,8% so với cùng kỳ. Đồng thời, trong Quý II năm 2017, Công ty đã tiết
giảm một số chi phí nên lợi nhuận tăng.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 giảm 45,6% so với 6 tháng đầu năm 2016, là
do các nguyên nhân chủ yếu sau: Trong 6 tháng đầu năm 2017, doanh thu thuần chủ yếu
đến từ mảng kinh doanh khoáng sản, vật liệu xây dựng. Mảng này có biên lợi nhuận thấp.
Doanh thu mảng kinh doanh thời trang sụt giảm mạnh, do tình hình tiêu thụ các sản phẩm
thời trang giảm mạnh so với cùng kỳ. Doanh thu mảng thời trang giảm dẫn đến lợi nhuận
sụt giảm so với cùng kỳ

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Trọng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	223,442,044,632	209,206,081,038
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,705,284,441	10,582,810,299
1. Tiền	111	50,705,284,441	10,582,810,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	117,827,441,760	110,042,344,466
1. Phải thu của khách hàng	131	63,185,873,365	76,265,011,065
2. Trả trước cho người bán	132	47,820,520,836	33,362,592,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,821,047,559	414,740,92*
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV/ Hàng tồn kho	140	53,688,275,562	84,083,533,844
1. Hàng tồn kho	141	53,688,275,562	84,083,533,844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	1,221,042,869	4,497,392,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	71,096,460	43,892,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,018,199,325	4,453,102,391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	131,747,084	397,963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200	51,992,740,471	47,413,198,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	34,200,000,000	34,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	34,200,000,000	34,200,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình	220	8,153,509,339	3,584,242,813
Nguyên giá	221	9,598,264,610	4,341,380,610
Giá trị hao mòn lũy kế	222	(1,444,755,271)	(757,137,797)
2. Tài sản cố định vô hình	227		
Nguyên giá	228		
Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
Nguyên giá	231		
Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		



V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	9,516,870,000	9,516,870,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9,516,870,000	9,516,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	122,361,132	112,085,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	122,361,132	112,085,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng tài sản (250=100+200)	270	275,434,785,103	256,619,279,308
A/Nợ phải trả (300=310+320)	300	73,585,874,205	64,402,872,089
I/ Nợ ngắn hạn	310	73,585,874,205	64,402,872,089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	55,480,234,211	52,657,158,570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,544,000,000	5,544,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		71,481
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,050,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	61,639,994	14,591,482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10,500,000,000	5,180,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,000,000,000	1,000,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II/Nợ dài hạn	330		
B/ Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	201,848,910,898	192,216,407,219
I/ Vốn chủ sở hữu	410	201,848,910,898	192,216,407,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	129,999,980,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	129,999,980,000	129,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6,394,830,504	1,394,830,504
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	65,454,100,394	60,821,596,715
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54,821,596,715	766,554,761
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,632,503,679	60,055,041,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	275,434,785,103	256,619,279,308



Hà Nội, ngày 1 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Thanh Bình

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Trọng

Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
 Địa chỉ: Khu DT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	40,736,757,320	33,448,878,050	99,255,901,260	59,450,629,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	40,736,757,320	33,448,878,050	99,255,901,260	59,450,629,050
4. Giá vốn hàng bán	11	30,223,334,824	26,251,164,070	86,331,421,336	34,284,006,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10,513,422,496	7,197,713,980	12,924,479,924	25,166,622,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	629,304,097	172,189,091	649,161,947	172,999,542
7. Chi phí tài chính	22	111,519,147	486,111,111	321,588,480	486,111,111
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	187,466,360	486,111,111	305,915,693	486,111,111
8. Chi phí bán hàng		192,645,396	-282,729,954	572,244,200	3,569,090,909
9. Chi phí quản lý kinh doanh	24	1,095,418,874	982,601,806	2,022,096,824	1,619,332,472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	9,743,143,176	6,183,920,108	10,657,712,367	19,665,087,127
11. Thu nhập khác	31	-	0	-	-
12. Chi phí khác	32	25,208,688	107,517,206	25,208,688	107,517,206
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(25,208,688)	(107,517,206)	(25,208,688)	(107,517,206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9,717,934,488	6,076,402,902	10,632,503,679	19,557,569,921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	0	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	9,717,934,488	6,076,402,902	10,632,503,679	19,557,569,921



18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	735,05	597,49	804,23	1923,1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	735,05	597,49	804,23	1923,1

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Tuấn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Trọng



Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
 Địa chỉ: Khu DT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			10,632,503,679	19,557,569,921
2. Điều chỉnh cho các khoản	01			
- Khấu hao tài sản cố định	02		687,617,474	25,202,503
- Các khoản dự phòng	03		-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18,528,911)	(167,688,347)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(611,553,036)	(5,311,195)
- Chi phí lãi vay	06		305,915,693	486,111,111
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,995,954,899	19,895,883,993
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,481,543,349)	(1,130,303,748)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		30,395,258,282	(40,019,471,510)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2,863,002,116	15,314,925,589
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(37,480,060)	4,058,340
- Tiền lãi vay đã trả	13		(305,915,693)	(624,000,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(49,572,111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			39,429,276,195	(6,608,479,447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,256,884,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		611,553,036	5,311,195
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(4,645,330,964)	5,311,195



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,180,000,000)	(25,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		10,500,000,000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			5,320,000,000	(25,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		40,103,945,231	(31,603,168,252)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10,582,810,299	50,109,429,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18,528,911	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		50,705,284,441	18,506,261,078

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Tuấn

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Trọng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiên Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 23 ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	5,404,823,515	5,341,626,999
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,300,460,926	5,241,183,300
Cộng	50,705,284,441	10,582,810,299

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			9,516,870,000	9,516,870,000	-	9,516,870,000	9,516,870,000
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang(*)	12.71%	12.71%	3,816,870,000	3,816,870,000	-	3,816,870,000	3,816,870,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	19.00%	19.00%	5,700,000,000	5,700,000,000	-	5,700,000,000	5,700,000,000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang tại 30/06/2017 là 381.687 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/CP.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	15,654,742,002			
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	31,038,282,115			
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương			8,768,826,000	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	9,987,010,300		35,377,744,000	
Công ty TNHH Tiếp Thị Việt			24,956,175,000	
Khác	6,505,838,948		7,162,266,065	
b. Dài hạn				
Cộng	63,185,873,365	-	76,265,011,065	-

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam	221,620,855	221,620,855
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	1,676,561,193	6,797,725,510
Cộng	1,898,182,048	7,019,346,365

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,821,047,559	-	414,740,921	-
- Dư nợ BHXH	-		149,873	
- Tạm ứng	6,821,047,559		414,591,048	
b. Dài hạn	34,200,000,000	-	34,200,000,000	-
- Phải thu khác(*)	34,200,000,000		34,200,000,000	
Cộng	41,021,047,559	-	34,614,740,921	-

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phú Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Đến ngày 30/06/2017, dự án đang trong giai đoạn đầu tư xin cấp phép.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,614,518,467		2,614,518,467	
- Hàng hóa	51,073,757,095		81,469,015,377	
Cộng	53,688,275,562	-	84,083,533,844	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	71,096,460	43,892,075
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	71,096,460	43,892,075
b. Dài hạn	122,361,132	112,085,457
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	92,807,480	94,931,615
Chi phí trả trước dài hạn	29,553,652	17,153,842
Cộng	193,457,592	155,977,532

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	55,480,234,211	55,480,234,211	52,657,158,570	52,657,158,570
ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	52,097,971,092	52,097,971,092	46,946,340,000	46,946,340,000
SAS TEXTILE CORPORATION (1995) CO.,LTD	2,199,827,796	2,199,827,796	-	-
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	-	-	4,447,765,250	4,447,765,250
- Các đối tượng khác	1,182,435,323	1,182,435,323	1,263,053,320	1,263,053,320
Cộng	55,480,234,211	55,480,234,211	52,657,158,570	52,657,158,570

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm (a)	Số phải nộp (b)	Số thực nộp (c)	Điều chỉnh (d)	Số dư cuối năm (e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	1,930,484,419	1,930,484,419	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45,317	45,317	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	71,481	-	71,481	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	10,153,784	10,153,784	-	-
Phí, lệ phí và các khoản	-	6,100,000	6,100,000	-	-
Cộng	71,481	1,946,783,520	1,946,855,001	-	-

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Điều chỉnh	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)-(b)+(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	397,963				397,963
Thuế xuất, nhập khẩu			131,349,121		131,349,121
Cộng	397,963	-	131,349,121	-	131,747,084

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi vay		7,050,556
- Khác		
Cộng	-	7,050,556

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	61,639,994	14,591,482
- Kinh phí công đoàn	32,606,752	14,591,482
- Bảo hiểm xã hội	29,033,242	-
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	61,639,994	14,591,482

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000
- Vay Ngân hàng	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000	5,180,000,000

(*) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4642129/HĐTD ngày 14/05/2017, số tiền vay: 5.500.000.000, thời hạn 04 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh điều hòa. Lãi suất: 8,9%/năm.

2. Hợp đồng tín dụng số 02/2017/4642129/HĐTD ngày 28/06/2017, số tiền vay: 5.000.000.000, thời hạn 04 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh điều hòa. Lãi suất 8,9%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết Phụ lục số 02.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các cổ đông khác	129,999,980,000	100.00	129,999,980,000	100.00
Cộng	129,999,980,000	100.00	129,999,980,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng 2017	6 tháng 2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129,999,980,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129,999,980,000	100,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,999,998	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,999,998	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,999,998	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,999,998	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,999,998	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,394,830,504	1,394,830,504
Cộng	6,394,830,504	1,394,830,504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Tổng doanh thu	99,255,901,260	59,450,629,050
Doanh thu bán hàng hóa	99,246,901,260	59,447,329,050
Doanh thu dịch vụ	9,000,000	3,300,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	99,255,901,260	59,450,629,050

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
- Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam		26,618,528,050
Cộng	-	26,618,528,050

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86,080,404,096	34,011,033,373
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	251,017,240	272,973,600
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	86,331,421,336	34,284,006,973

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,127,527	5,311,195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	610,425,509	
Chênh lệch tỷ giá	37,608,911	167,688,347
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	649,161,947	172,999,542

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Chi phí lãi vay	305,915,693	486,111,111
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Chênh lệch tỷ giá	15,672,787	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	321,588,480	486,111,111

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí theo yếu tố	6 tháng 2017	6 tháng 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	521,648,473	14,324,422
- Chi phí nhân công	1,319,335,797	1,322,266,958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	708,625,239	25,202,503
- Thuế, phí, lệ phí	14,153,784	3,000,000
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,641,091	3,814,100,410
- Chi phí khác bằng tiền	4,936,640	9,529,088
Cộng	2,594,341,024	5,188,423,381

Trong đó bao gồm

b. Chi phí bán hàng	6 tháng 2017	6 tháng 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	823,261,440	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,569,090,909
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	823,261,440	3,569,090,909

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2017	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	521,648,473	14,324,422
- Chi phí nhân công	496,074,357	1,322,266,958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	708,625,239	25,202,503
- Thuế, phí, lệ phí	14,153,784	3,000,000
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,641,091	245,009,501
- Chi phí khác bằng tiền	4,936,640	9,529,088
Cộng	1,771,079,584	1,619,332,472

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

7. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
- Các khoản tổn thất xử lý		12,521,149
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế		93,076,057
- Các khoản khác	25,208,688	1,920,000
Cộng	25,208,688	107,517,206

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,632,503,679	19,557,569,921
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,632,503,679	19,557,569,921
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,999,998	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	817.89	1,955.76
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,705,284,441		10,582,810,299	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104,206,920,924		110,879,751,986	
Đầu tư dài hạn	9,516,870,000		9,516,870,000	
Cộng	164,429,075,365	-	130,979,432,285	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ	10,500,000,000	5,180,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	55,541,874,205	52,671,750,052
Chi phí phải trả		7,050,556
Cộng	66,041,874,205	57,858,800,608

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,705,284,441			50,705,284,441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70,006,920,924	34,200,000,000		104,206,920,924
Đầu tư dài hạn		9,516,870,000		9,516,870,000
Cộng	120,712,205,365	43,716,870,000	-	164,429,075,365
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,582,810,299			10,582,810,299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76,679,751,986	34,200,000,000		110,879,751,986
Đầu tư dài hạn		9,516,870,000		9,516,870,000
Cộng	87,262,562,285	43,716,870,000	-	130,979,432,285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	10,500,000,000	-		10,500,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	55,541,874,205			55,541,874,205
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	66,041,874,205	-	-	66,041,874,205
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	5,180,000,000	-		5,180,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	52,671,750,052			52,671,750,052
Chi phí phải trả	7,050,556			7,050,556
Cộng	57,858,800,608	-	-	57,858,800,608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	9,000,000	99,246,901,260	99,255,901,260
Tổng doanh thu thuần	9,000,000	99,246,901,260	99,255,901,260
Chi phí bộ phận	251,017,240	86,080,404,096	86,331,421,336
Kết quả kinh doanh bộ phận	(242,017,240)	13,166,497,164	12,924,479,924
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2,594,341,024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10,330,138,900
Doanh thu hoạt động tài chính			649,161,947
Chi phí tài chính			321,588,480
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			25,208,688
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			10,632,503,679

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng 2017	6 tháng 2016
		VND	VND
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		30,047,806,750	30,400,000,000
Hoàn ứng		30,047,806,750	30,000,000,000
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên HĐQT		
Tạm ứng		27,500,000,000	
Hoàn ứng		23,500,000,000	

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Tạm ứng			
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên HĐQT	4,000,000,000	
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		6 tháng 2017	6 tháng 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		224,460,000	116,760,000

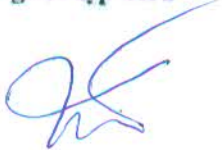
5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng 2017	6 tháng 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18.88%	18.48%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81.12%	81.52%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.72%	25.10%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	73.28%	74.90%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3.74	3.98
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3.04	3.25
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.69	0.16
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	10.64%	32.80%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	10.64%	32.80%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.86%	7.62%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.86%	7.62%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5.27%	10.17%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt soát xét. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Văn Trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Phụ lục 1

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	389,963,585	112,300,000	3,607,960,000	231,157,025	-	4,341,380,610
Số tăng trong năm	-	-	5,256,884,000	-	-	5,256,884,000
- <i>Mua trong năm</i>			5,256,884,000			5,256,884,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	389,963,585	112,300,000	8,864,844,000	231,157,025	-	9,598,264,610
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	389,963,585	112,300,000	54,504,222	200,369,990	-	757,137,797
Số tăng trong năm	-	-	679,284,140	8,333,334	-	687,617,474
- <i>Khấu hao trong năm</i>			679,284,140	8,333,334		687,617,474
- <i>Tăng khác</i>						-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
- <i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	389,963,585	112,300,000	733,788,362	208,703,324	-	1,444,755,271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	3,553,455,778	30,787,035	-	3,584,242,813
Tại ngày cuối năm	-	-	8,131,055,638	22,453,701	-	8,153,509,339

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 8.131.055.638 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 683.420.610 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Phụ lục 2

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000				33,161,365,265	133,161,365,265
- Lãi/ trong năm trước					60,055,041,954	60,055,041,954
- Trích lập các quỹ				1,394,830,504	(2,394,830,504)	(1,000,000,000)
- Chi trả cổ tức	29,999,980,000				(29,999,980,000)	-
Số dư đầu kỳ này	129,999,980,000	-	-	1,394,830,504	60,821,596,715	192,216,407,219
- Lãi trong kỳ					10,632,503,679	10,632,503,679
- Trích lập các quỹ				5,000,000,000	(6,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số cuối kỳ	129,999,980,000	-	-	6,394,830,504	65,454,100,394	201,848,910,898

